

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã

Mã đơn vị: 1032320

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						420.239						
4	Tài sản cố định khác						420.239						
	Kè trạm Nà Nghịu (sửa lại tường cũ bị hỏng do thiên tai)		1,00				394.739						
	Máy Scan HP Scanjet Pro 2000 S2 (6FW06A)	Cái	1,00	HP Scanjet Pro 2000 S2 (6FW06A)	Trung Quốc		10.500						
	Máy tính để bàn HP Pro Tower 280 G9 PCI (gồm cây, màn hình máy tính 19.5" HP P204V - 5RD66AA, bàn phím, chuột)	Cái	1,00	HP Pro Tower 280 G9	Trung Quốc		15.000						
II	Tài sản giao mới						547.369						
4	Tài sản cố định khác						547.369						
	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Cái	1,00		Việt Nam		14.619						
	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Cái	1,00		Việt Nam		14.619						
	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Cái	1,00		Việt Nam		14.619						

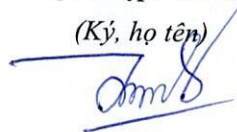
Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Advanced Instrumentations, Inc	Mỹ		32.503						
	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Advanced Instrumentations, Inc	Mỹ		32.503						
	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Advanced Instrumentations, Inc	Mỹ		32.503						
	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Advanced Instrumentations, Inc	Mỹ		32.503						
	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Advanced Instrumentations, Inc	Mỹ		32.503						
	Tủ sấy (Dự án GSD)	Chiếc	1,00	Memmert	Đức		55.000						
	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)						26.508.128						
2	Nhà						26.508.128						
	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Chiềng Cang (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng))	Nhà	1,00				5.298.755						
	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Chiềng Khoong (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng))	Nhà	1,00				5.554.003						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Mường Lầm (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng))	Cái	1,00				5.106.476						
	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Nậm Ty (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng))	Nhà	1,00				5.002.957						
	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Nậm Mẩn (Gồm nhà để xe 1 tầng 3 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng)	Nhà	1,00				5.545.936						
V	Tài sản có phương thức hình thành khác						1.193.692						
1	Đất khuôn viên						530.392						
	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển công an tỉnh Sơn La	Mảnh	1,00				426.960						
	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Mầm non Hoa Ban	Mảnh	1,00				91.000						
	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Tiểu học Yên Hưng	Mảnh	1,00				12.432						
2	Nhà						663.300						
	Nhà bệnh nhân (Nhà gỗ) Yên Hưng		1,00				120.000						
	Nhà dân số (cũ) Huổi Một		1,00				40.000						
	Nhà làm việc (cũ) Bó Sinh		1,00				42.075						
	Nhà làm việc (cũ) Đứa Mòn		1,00				42.075						
	Nhà làm việc (cũ) Huổi Một		1,00				42.075						

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Nhà làm việc (cũ) Mường Hung		1,00				45.000						
	Nhà làm việc (cũ) Yên Hưng		1,00				42.075						
	Nhà làm việc (TT Dân số - KHHGD (cũ))		1,00				290.000						
	Tổng cộng						28.669.428						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lò Thị Anh

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Huy Cường

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã

Mã đơn vị: 1032320

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2024

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đất Trạm Y tế xã Yên Hưng (cũ) tại Bản Pải	1.346,70	538.680		110,00				Sử dụng khác: 1236,7												
2	Đất Trạm Y tế xã Bó Sinh (cũ) tại Bản Phổng II, Xã Bó Sinh, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	500,00	30.000		500,00																
3	Nhà làm việc (cũ) Bó Sinh tại Bản Phổng II, Xã Bó Sinh, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	75,00	42.075			75,00						
4	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Phung (cũ) tại Bản Chiềng Vàng, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	498,50	99.700		498,50																
5	Đất Trạm Y tế xã Đứa Mòn (cũ) tại Bản đứa	299,30	59.860		299,30																

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Nhà làm việc (cũ) Đứa Mòn tại Bản đũa									2001	75,00	42.075			75,00						
7	Đất Trạm Y tế xã Huổi Một (cũ) tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	950,50	570.300		950,50																
8	Nhà dân số (cũ) Huổi Một tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									1996	75,00	40.000			75,00						
9	Nhà làm việc (cũ) Huổi Một tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	75,00	42.075			75,00						
10	Đất Trạm Y tế xã Mường Hung (cũ) tại Bản Mường Hung, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.640,00	1.000.400		1.640,00																
11	Nhà làm việc (cũ) Mường Hung tại Bản Mường Hung, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	75,00	45.000			75,00						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
12	Đất Trại Y tế xã Mường Lầm (cũ) tại Bản Mường Cang, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	862,00	603.400		862,00																	
13	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển công an tỉnh Sơn La tại Bản Pái, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	1.067,40	426.960		1.067,40																	
14	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Mầm non Hoa Ban tại Bản Pái, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	227,50	91.000		227,50																	
15	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Tiểu học Yên Hưng tại Bản Pái, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	51,80	12.432		51,80																	
16	Đất Trung tâm DS-KHHGD huyện (cũ) tại Tổ dân phố 5	294,00	1.999.200		294,00																	

4

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
17	Đất Trung tâm Y tế huyện tại Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2.471,40	11.566.246		2.471,40																	
18	Hội trường tại Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									1998	228,00	267.913			228,00							
19	Khoa CSSKSS tại Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									1998	127,00	250.000			127,00							
20	Nhà hành chính TTYT tại Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	1.500,00	940.000	75.200		1.500,00							
21	Phòng Dân số - Truyền Thông, tại Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2019	115,00	248.231	148.889		115,00							
22	Đất TYT xã Chiềng En tại Bản Lũng, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.505,00	120.400		1.505,00																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
23	Nhà bệnh nhân tại Bản Lũng, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2010	75,00	125.000			75,00							
24	Nhà làm việc cấp 4 TYT Chiềng En tại Bản Lũng, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	130,00	246.900			130,00							
25	Nhà làm việc TYT Chiềng En tại Bản Lũng, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2019	312,00	3.993.901	3.086.858		312,00							
26	Đất TYT xã Đứa Mòn tại Bản Nộc Cốc, xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.877,91	300.466		1.877,91																	
27	Nhà làm việc TYT Đứa Mòn tại Bản Nộc Cốc, xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	312,00	2.960.411	2.249.912		312,00							
28	Đất TYT xã Mường Lầm tại Bản Mường Cang, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.507,80	1.055.425		1.507,80																	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
29	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Mường Lầm (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng)) tại Bản Mường Cang, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2024	593,00	5.106.476	4.902.217	593,00							
30	Đất TYT xã Yên Hưng tại Bản Pái Dìa, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.455,92	131.033		1.455,92																
31	Nhà bệnh nhân (Nhà gỗ) Yên Hưng tại Bản Pái Dìa, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2019	104,00	120.000	71.976	104,00							
32	Nhà làm việc TYT Yên Hưng (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng không có giá) tại Bản Pái Dìa, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2019	312,00	3.561.821	2.876.984	312,00							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
33	Đất TYT xã Bó Sinh tại Bùn Phổng 2, xã Bó Sinh, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2.136,00	320.430		2.136,00																	
34	Nhà làm việc TYT Bó Sinh tại Bùn Phổng 2, xã Bó Sinh, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	312,00	3.973.813	2.754.755		312,00							
35	Đất TYT xã Chiềng Cang tại Bùn Chiềng Cang, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.917,00	287.550		1.917,00																	
36	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Chiềng Cang (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng)) tại Bùn Chiềng Cang, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2024	593,00	5.298.755	5.086.805		593,00							
37	Nhà làm việc tại Bùn Chiềng Cang, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	75,00	42.075			75,00							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
38	Đất TYT xã Chiềng Khoong tại Bản Lè, xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.868,00	392.280		1.868,00																	
39	Nhà khám và điều trị 2 tầng Trạm Y tế xã Chiềng Khoong (Gồm nhà để xe 1 tầng 5 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng, nhà bếp ăn + kho 1 tầng)) tại Bản Lè, xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2024	593,00	5.554.003	5.331.843	593,00								
40	Đất TYT xã Chiềng Khương tại Bản Tân Lập, xã Chiềng KHương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.751,50	1.356.020		1.751,50																	
41	Nhà làm việc TYT Chiềng Khương tại Bản Tân Lập, xã Chiềng KHương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	312,00	3.831.532	2.567.845	312,00								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
42	Đất TYT xã Chiềng Phung tại Bản Chiềng Vàng, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2.291,00	357.382		2.291,00																
43	Nhà làm việc TYT Chiềng Phung tại Bản Chiềng Vàng, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	312,00	3.434.059	2.372.514		312,00						
44	Đất TYT xã Chiềng Sơ tại Bản Luán, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.708,30	136.664		1.708,30																
45	Nhà làm việc 5 gian TYT Chiềng Sơ tại Bản Luán, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	144,00	264.304			144,00						
46	Nhà làm việc TYT Chiềng Sơ tại Bản Luán, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	91,00	201.262			91,00						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
47	Nhà làm việc TYT xã Chiềng Sơ tại Bản Luán, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2020	312,00	3.736.477	3.027.209		312,00						
48	Đất TYT xã Huổi Một tại Bản Pá Măn, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.332,00	289.080		1.332,00																
49	Nhà làm việc TYT Huổi Một tại Bản Pá Măn, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2015	312,00	2.933.884	1.817.245		312,00						
50	Đất TYT xã Mường Cai tại Bản Nà Kham, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.539,40	200.122		1.539,40																
51	Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai tại Bản Nà Kham, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2001	110,00	42.075			110,00						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
52	Nhà làm việc TYT Mường Cai tại Bản Nà Kham, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2020	312,00	2.971.981	2.377.585		312,00						
53	Nhà làm việc TYT Mường Cai tại Bản Nà Kham, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2011	100,00	154.322	10.216		100,00						
54	Nhà lưu bệnh nhân TYT MƯỜNG Cai tại Bản Nà Kham, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									1996	88,00	40.000			88,00						
55	Đất TYT xã Mường Hung tại Bản Cát, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2.843,50	99.521		2.843,50																
56	Nhà bệnh nhân tại Bản Cát, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	104,00	120.000	55.968		104,00						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
57	Nhà làm việc + hội trường TYT Mường Hung tại Bản Cát, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2017	312,00	4.568.827	3.044.184		312,00						
58	Đất TYT xã Mường Sai tại Bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1.009,30	252.325		1.009,30																
59	Nhà bệnh nhân tại Bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2011	200,00	361.618	23.939		200,00						
60	Nhà làm việc tại Bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2010	171,60	281.318			171,60						
61	Nhà làm việc TYT Mường Sai tại Bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2020	312,00	2.657.686	2.126.149		312,00						

15

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
62	Đất TYT xã nà Nhịu (Mới) tại Bản Cánh Kiến, xã Nà Nhịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	5.507,17	161.287		5.507,17																	
63	Nhà làm việc 2 tầng tại Bản Cánh Kiến, xã Nà Nhịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2021	312,00	2.790.821	2.269.775		312,00							
64	Đất TYT xã Nậm Mẩn tại Bản Nậm Mẩn, xã Nậm Mẩn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	594,40	47.552		594,40																	
65	Nhà khám và điều trị 2 tầngTrạm Y tế xã Nậm Mẩn (Gồm nhà để xe 1 tầng 3 gian, nhà lưu giữ rác 1 tầng) tại Bản Nậm Mẩn, xã Nậm Mẩn, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La									2024	593,00	5.545.936	5.324.099		593,00							
66	Đất TYT xã Nậm Ty tại Bản Pàn, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	2.036,00	162.880		2.036,00																	

STT		Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp		Diện tích (m ²)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)		Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))										Ghi chú																	
					Giá trị quyền sử dụng đất (Nghìn đồng)	Trụ sở làm việc				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên kết	Sử dụng khác	Hoạt động sự nghiệp																						
															1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22

| 67 | Nhà 3 gian TYT Pàn, xã Năm Ty, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La | |<

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
74	Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu cũ									2001	135,00	42.075			135,00							
75	Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ									1999	70,00	14.025			70,00							
	Tổng cộng:	44.216,90	22.736.251		42.980,20				1.237		11.238,60	75.131.259	58.503.187		11.238,60							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Lò Thị Anh

Lò Thị Anh

Ngày 31. tháng 12 năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Huy Cường

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã
Mã đơn vị: 1032320
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		315,00	6.560.630	5.133.696	1.426.935	1.907.023							
	Năm 2007		1,00	22.200	22.200									
1	Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	22.200	22.200									
	Năm 2009		1,00	10.100	10.100									
1	Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)	Phòng Dân số - Truyền thông1	1,00	10.100	10.100									
	Năm 2010		3,00	24.900	24.900									
	Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Tòng Văn Tun- Khoa ATTP)	Khoa VSATTP1	1,00	11.500	11.500									
2	Máy vi tính (Người sử dụng: Tòng Văn Chuyên - CT PCD)	Khoa KSBT HIV/AIDS1	1,00											
3	Nhà để xe máy	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	13.400	13.400									x
	Năm 2011		8,00	103.240	103.240									
1	Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)	Phòng Dân số - Truyền thông1	1,00	13.100	13.100									
2	Máy vi tính FPT ELEAD (Chi cục dân số cấp không ghi giá)	Phòng Dân số - Truyền thông1	1,00											

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghin đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Tủ lạnh (Người sử dụng: Đảng Huy Cường - Giám đốc)	Phòng giám đốc	1,00	15.800	15.800									
4	Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đảng Huy Cường - Giám đốc)	Phòng giám đốc	1,00	10.815	10.815									
5	Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đảng Huy Cường - Giám đốc)	Phòng giám đốc	1,00	19.425	19.425									
6	Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thanh - Phó Giám đốc)	Phòng Phó giám đốc - Lò Thị Thanh	1,00	12.075	12.075									
7	Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đảng Huy Cường - Giám đốc)	Phòng giám đốc	1,00	12.600	12.600									
8	Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thanh - Phó Giám đốc)	Phòng Phó giám đốc - Lò Thị Thanh	1,00	19.425	19.425									
	Năm 2012		7,00	255.049	89.049	166.000								
1	Tủ vi Led Sam Sung (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)	Phòng Dân số - Truyền thông	1,00	13.224	13.224									
2	Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn hình kèm phụ kiện; 01 đầu dò convex đa tần, 01 máy in ảnh siêu âm đen trắng, 01 màn hình phẳng LCD 24"(mỏng) Toshiba) - Dân số bàn giao sang	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	166.000	166.000									
3	Máy ảnh sony (Người sử dụng - Hồ bà Cho)	Phòng Dân số - Truyền thông	1,00	10.100	10.100									
4	Máy điều hòa 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)	Phòng Dân số - Truyền thông	1,00	10.325	10.325									
5	Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt virus) TYT xã Nậm Ty	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	17.700	17.700									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Mường Sai	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	17.700	17.700									
7	Lắp tập Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)	Phòng Dân số - Truyền thông I	1,00	20.000	20.000									
	Năm 2013		13,00	486.950	115.050	371.900								
1	Máy vi tính (Người sử dụng: Đinh Văn Hùng - TYT Mường Hung)	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00	17.250	17.250									
2	Máy vi tính (TYT Nà Nhieu)	Trạm y tế xã Nà Nhieu	1,00	17.250	17.250									
3	Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)	Trạm y tế Thị Trấn	1,00	17.250	17.250									x
4	Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	17.250	17.250									
5	Máy vi tính (Người sử dụng: Hoàng Văn Kiên - Khoa KSBT)	Khoa KSBT HIV/AIDS I	1,00	16.160	16.160									
6	Máy tính Đông Nam Á	Phòng Phó giám đốc - Lò Thị Thành I	1,00	13.500	13.500									
7	Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gập) TYT xã Huổi Một	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00	14.980		14.980								
8	Bộ máy vi tính Coolen Plus (Người sử dụng - Nguyễn Thị Phương)	Phòng Dân số - Truyền thông I	1,00	16.390	16.390									
9	Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gập) TYT xã Yên Hưng	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	14.980		14.980								
10	Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gập) TYT xã Mường Lầm	Trạm y tế xã Mường Lầm	1,00	14.980		14.980								
11	Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gập) TYT xã Chiềng Sơ	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	14.980		14.980								
12	Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gập) TYT xã Chiềng En	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	14.980		14.980								
13	Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	297.000		297.000								

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)		Mục đích sử dụng									
				Tổng cộng	Nguyên ngân sách	Nguyên giá khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, kết	Sử dụng khác	
				24,00	371,200	120,550	250,650								
1	Ghế rang đơn giản (TYT xã Chiềng Phung)	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	10,200		10,200									
2	Ghế rang đơn giản (TYT xã Đưà Mòn)	Trạm y tế xã Đưà Mòn	1,00	10,200		10,200									
3	Ghế rang đơn giản (TYT xã Năm Mần)	Trạm y tế xã Năm Mần	1,00	10,200		10,200									
4	Ghế rang đơn giản (TYT xã Pù Bấu)	Trạm y tế xã Pù Bấu	1,00	10,200		10,200									
5	Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900	Cơ sở điều trị Methadone I	1,00	13,300		13,300									
6	Máy tính xách tay (Người sử dụng- Đèo Văn Châu, chuyên Lò Thị Hào sử dụng)	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dược I	1,00	16,500		16,500									
7	Máy tính đồng nam á	Khoa CSSKSS I	1,00	17,250		17,250									
8	Tivi màn hình Led	Cơ sở điều trị Methadone I	1,00	10,300		10,300									
9	Tu sắt đứng tải liệu hồ sơ	Cơ sở điều trị Methadone I	1,00	16,000		16,000									
10	Ghế rang đơn giản (TYT xã Bó Sinh)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	10,200		10,200									
11	Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900	Cơ sở điều trị Methadone I	1,00	13,300		13,300									
12	Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét nghiệm)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	39,600		39,600									
13	Bộ khám (khay quả đầu, gương, gấp) (TYT xã Bó Sinh)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	14,950		14,950									
14	Bộ máy vi tính(cây, màn, máy in) Xã Mường Sai	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	17,200		17,200									
15	Bộ khám (khay quả đầu, gương, gấp) (TYT xã Pù Bấu)	Trạm y tế xã Pù Bấu	1,00	14,950		14,950									
16	Bộ khám (khay quả đầu, gương, gấp) (TYT xã Năm Mần)	Trạm y tế xã Năm Mần	1,00	14,950		14,950									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Nậm Mẩn)	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	14.950		14.950								
18	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Đứa Mòn)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	14.950		14.950								
19	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Đứa Mòn)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	14.950		14.950								
20	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Chiềng Phung)	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	14.950		14.950								
21	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Chiềng Phung)	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	14.950		14.950								
22	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Bó Sinh)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	14.950		14.950								
23	Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)	Phòng Dân số - Truyền thông 1	1,00	16.700	16.700									
24	Camera	Cơ sở điều trị Methadone 1	1,00	25.500		25.500								
	Năm 2015		27,00	589.622	566.962	22.660								
1	Máy huyết học tự động (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	142.100	142.100									
2	Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Quảng Văn Quỳnh	Phòng HC-TH1	1,00	22.660		22.660								
3	Máy phun hóa chất ULV - TTYTDP tỉnh - người sử dụng Khoa KSDB/HIV	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	30.255	30.255									
4	Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quảng Văn Nam)	Khoa KSBT HIV/AIDS1	1,00	10.846	10.846									
5	Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tổng Thị Hòa	Phòng HC-TH1	1,00	16.500	16.500									
6	Tivi LED 40 inch (DA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường	Phòng HC-TH1	1,00	20.327	20.327									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo số kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)		Mục đích sử dụng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giá trị còn lại	8	9	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh thuê	Cho doanh, liên kết	Sử dụng khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																15	14	13	12	11	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gập) (TYT xã Nà Nghịu)	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	13.362	13.362									
24	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gập) (TYT xã Nậm Ty)	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	13.362	13.362									
25	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gập) (TYT xã Yên Hưng)	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	13.362	13.362									
26	Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)	Khoa YTCC-DD1	1,00	16.590	16.590									
27	Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Lò Thị Chiến chuyên khoa YTCC)	Phòng HC-TH1	1,00	16.590	16.590									
	Năm 2016		45,00	419.550	419.550		2.840							
1	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Đưa Mòn	Trạm y tế xã Đưa Mòn	1,00											
2	Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD	Phòng Phó giám đốc - Hà Văn Bích1	1,00	11.150	11.150									
3	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Bó Sinh	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00											
4	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Cang	Trạm y tế xã Chiềng Cang	1,00											
5	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Khoong	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00											
6	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Phung	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00											
7	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Sơ	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00											
8	Máy tính đồng bộ HP280 (Chiềng Khương)	Trạm Y tế xã Chiềng Khương	1,00	11.150	11.150									
9	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Huổi Một	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00											
10	Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Ty	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00											

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên ngân sách	Nguyên khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, kết	Sử dụng khác
1		2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00											
12	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00											
13	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Nà Nghiu	1,00											
14	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00											
15	Máy tính đồng bộ HP280 - (Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)	Khoa CSSKSS1	1,00	11.150	11.150									
16	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Pù Bấu	1,00											
17	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00											
18	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế Thị Trấn	1,00											
19	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00											x
20	Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (DA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	28.400	28.400		2.840							
21	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00											
22	Máy tính đồng bộ HP280 - (Sử dụng: Đào Thị Quý - Khoa KB-XN-Dược)	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dược I	1,00	11.150	11.150									
23	Máy vi tính (Màn, cây) Vietell cấp	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00											
24	Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen	Phòng HC-THI	1,00	14.850	14.850									
25	Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tông Văn Hưng	Khoa KSBT HIV/AIDS I	1,00	14.850	14.850									
26	Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)	Phòng Phó giám đốc - Hà Văn Bích I	1,00	10.000	10.000									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Máy tính để bàn (Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Cang	Trạm y tế xã Chiềng Cang	1,00	16.150	16.150									
28	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Bó Sinh	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	16.150	16.150									
29	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - Tyt Chiềng En	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	16.150	16.150									
30	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Khoong	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00	16.150	16.150									
31	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Phung	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	16.150	16.150									
32	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Sơ	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	16.150	16.150									
33	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Huổi Một	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00	16.150	16.150									
34	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Cai	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	16.150	16.150									
35	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Đứa Mòn	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	16.150	16.150									
36	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Lằm	Trạm y tế xã Mường Lằm	1,00	16.150	16.150									
37	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Sai	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	16.150	16.150									
38	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nà Nghịu	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	16.150	16.150									
39	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Mẩn	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	16.150	16.150									
40	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Ty	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	16.150	16.150									
41	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Pú Bấu	Trạm y tế xã Pú Bấu	1,00	16.150	16.150									
42	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn	Trạm y tế Thị Trấn	1,00	16.150	16.150									x
43	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	16.150	16.150									
44	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Yên Hưng	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	16.150	16.150									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)		Mục đích sử dụng														
				Tổng cộng	Nguyên giá	Nguyên ngân sách	Nguyên khác	Giá trị còn lại	8	9	10	11	12	13	14	15	Sử dụng khác			
45	Máy tính để bàn (Máy in la ze, lưu điện) - TYT Mường Hung	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00	16.150	16.150												x			
	Năm 2017		11,00	607.697	607.697	83.888														
1	Máy siêu âm đen trắng (TYT Nằm Ty)	Trạm y tế xã Nằm Ty	1,00	93.300	93.300	13.995														
2	Xe máy Honda Blade (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	22.660	22.660	4.532											x			
3	Máy vi tính Dell Inspiron 5559 I5 - Sử dụng - Nguyễn Văn Hồng	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dục L	1,00	13.000	13.000															
4	Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dục L	1,00	13.000	13.000															
5	Máy siêu âm đen trắng (TYT Mường Sai)	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	93.300	93.300	13.995														
6	Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng trạm y tế xã Mường Lăm)	Trạm y tế xã Mường Lăm	1,00	77.919	77.919	11.688														
7	Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Cang)	Trạm y tế xã Chiềng Cang	1,00	93.300	93.300	13.995														
8	Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng Siêu âm	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dục L	1,00	15.000	15.000															
9	Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Khoa xét nghiệm	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dục L	1,00	15.000	15.000															
10	Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	77.919	77.919	11.688														
11	Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	93.300	93.300	13.995														
	Năm 2018		3,00	70.268	70.268	4.909														
1	Máy phát điện 7KW (Dự án Tiêu vùng Sông Mè Công)	Phòng HC-THI	1,00	39.268	39.268	4.909											x			

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)	Phòng HC-TH1	1,00	16.000	16.000									
3	Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chủ, chuyển Lương Văn Loãi sử dụng)	Phòng HC-TH1	1,00	15.000	15.000									
	Năm 2019		25,00	688.560	688.560		239.273							
1	Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) - TYT xã Nà Nghịu	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	27.387	27.387		10.270							
2	Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiểu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Dược	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	75.075	75.075		28.153							
3	Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Dược	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	50.061	50.061		18.773							
4	Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Tôn kho	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	50.061	50.061		18.773							
5	Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	30.255	30.255		11.346							
6	Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	17.800	17.800		6.675							
7	Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	22.900	22.900		8.588							
8	Nồi hấp - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	22.900	22.900		8.588							
9	Tủ sấy - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	17.800	17.800		6.675							
10	Điều hòa nhiệt độ Caper 9000BTU (Cơ sở Methadone)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.000	12.000		3.000							
11	Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	39.600	39.600		14.850							
12	Điều hòa nhiệt độ Caper 9000 BTU (Cơ sở Methadone)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	12.000	12.000		3.000							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng									
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giá trị còn lại	9	10	11	12	13	14	15	1	2
13	Kinh phí vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Dược	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	27.387	27.387		10.270									
14	Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ (Methadone)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.000	12.000											
15	Bình phun tay (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	49.984	49.984		18.744									
16	Bình phun tay MR8 - Đại Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	11.850	11.850		4.444									
17	Bộ đồ để và bàn để	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	19.000	19.000		7.125									
18	Bộ đồ để và bàn để	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	19.000	19.000		7.125									
19	Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	48.300	48.300		18.113									
20	Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán	Phòng HC-TH1	1,00	18.500	18.500											
21	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	14.500	14.500		5.438									
22	Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mắt	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	14.950	14.950		5.606									
23	Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mắt	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	14.950	14.950		5.606									
24	Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Bô Sinh (Methadone)	Trạm y tế xã Bô Sinh	1,00	12.000	12.000											
25	Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	48.300	48.300		18.113									
Năm 2020				39,00	593.323	593.323	133.349									
1	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	14.406	14.406											
2	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	14.406	14.406											
3	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh XN-Dược)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	90.734	90.734		43.552									
4	Tủ truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dùng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	11.288	11.288											

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	11.288	11.288									
	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00	11.288	11.288									
7	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00	11.288	11.288									
8	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	11.288	11.288									
9	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	11.288	11.288									
10	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	11.288	11.288									
	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Pú Bấu	1,00	11.288	11.288									
12	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	11.288	11.288									
13	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Mường Lằm	1,00	11.288	11.288									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)		Mục đích sử dụng									
				Tổng cộng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, kết	Sử dụng khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
14	Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dùng, USB, ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Năm Ty	1,00	11.288	11.288										
15	Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dùng, USB, ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	11.288	11.288										
16	Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dùng, USB, ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	11.288	11.288										
17	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	14.406	14.406										
18	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	14.406	14.406										
19	Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dùng, USB, ổ cứng di động, Bộ TV Box)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	11.288	11.288										
20	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	14.406	14.406										
21	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	14.406	14.406										
22	Bộ khám (khay qua đầu, gương, gập) (TYT xã Pù Bấu)	Trạm y tế xã Pù Bấu	1,00	14.950	14.950										
23	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700										
24	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700										
25	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700										
26	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700										

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700									
28	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700									
29	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700									
30	Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)	Trạm Y tế xã Chiềng Khương	1,00	11.288	11.288									
31	Điều hòa Casper 12000BTU	Cơ sở điều trị Methadone1	1,00	15.800	15.800		5.925							
32	Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN - Dược)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	30.673	30.673		14.723							
33	Máy tính để bàn FPT Elead TK5400BRT kèm màn hình 19,5 inch - Trạm y tế xã Chiềng Khoong - DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt rét	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00	12.700	12.700									
34	Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn	Khoa YTCC-DD1	1,00	13.486	13.486									
35	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	14.406	14.406		6.915							
36	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Pú Bấu	1,00	14.406	14.406		6.915							
37	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	14.406	14.406		6.915							
38	Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	12.700	12.700									
39	Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)	Trạm y tế xã Mường Lằm	1,00	14.406	14.406		6.915							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	10.900	10.900		2.180							
19	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00	10.900	10.900		2.180							
20	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	10.900	10.900		2.180							
21	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Nà Nhịu	1,00	10.900	10.900		2.180							
22	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	10.900	10.900		2.180							
23	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	10.900	10.900		2.180							
24	Tủ sấy	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	60.769	60.769		34.031							
25	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	12.485	12.485		2.497							
26	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế Thị Trấn	1,00	12.485	12.485		2.497							x
27	Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)	Trạm Y tế xã Chiềng Khương	1,00	10.900	10.900		2.180							
28	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Khoa CSSKSS1	1,00	12.485	12.485		2.497							
29	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dược1	1,00	12.485	12.485		2.497							
	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485		2.497							
31	Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	8.076	8.076		5.653							
32	Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	8.076	8.076		5.653							
33	Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	6.285	6.285		4.400							
34	Bộ dụng cụ khám thai	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	8.923	8.923		6.246							
35	Bộ khám ngũ quan	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	13.795	13.795		7.725							
36	Hộp đựng dụng cụ, có nắp đậy	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	12.146	12.146		6.802							
37	Máy đo huyết áp tự động	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	57.973	57.973		32.465							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên ngân sách	Nguyên giá khác	Giá trị còn lại	9	10	11	12	13	14	15
38	Máy hút dịch chày điện	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	16.585	16.585	16.585	9.287							
39	Máy hút dịch chày điện	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	16.585	16.585	16.585	9.287							
40	Máy In HP Laserjet M203d	Khoa KSBT HIV/AIDS I	1,00	6.974	6.974	6.974	2.790							
41	Máy In HP Laserjet M203d	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	6.974	6.974	6.974	2.790							
42	Máy In HP Laserjet M203d	Khoa YTCC-DDI	1,00	6.974	6.974	6.974	2.790							
43	Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản	Trạm y tế xã Đưa Mòn	1,00	6.285	6.285	6.285	4.400							
44	Máy In HP Laserjet M203d (Lường Văn Loài)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	6.974	6.974	6.974	2.790							
45	Máy In HP Laserjet M203d (Kê toàn)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	6.974	6.974	6.974	2.790							
46	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm Y tế xã Chiềng Khương	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
47	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485	12.485	4.994							
48	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
49	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
50	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
51	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế xã Đưa Mòn	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
52	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
53	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế xã Mường Lầm	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
54	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							
55	Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loài)	Trung tâm Y tế Huyện Sông Mã	1,00	14.982	14.982	14.982	2.996							
56	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	12.485	12.485	12.485	2.497							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Năm 2022		10,00	178.756	110.400	68.356	95.667							
1	Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Phòng HC-TH1	1,00	25.800	25.800		16.125							x
2	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00	34.178		34.178	13.671		x					
	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Khoa KSBT HIV/AIDS1	1,00	34.178		34.178	13.671		x					
4	Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Phòng HC-TH1	1,00	25.800	25.800		16.125							x
5	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	5.400	5.400		3.240		x					
6	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Phòng giám đốc	1,00	5.400	5.400		3.240		x					
7	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	5.400	5.400		3.240		x					
8	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Khoa KSBT HIV/AIDS1	1,00	5.400	5.400		3.240		x					
9	Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760	Phòng HC-TH1	1,00	31.800	31.800		19.875		x					
10	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Trạm y tế xã Nà Nhieu	1,00	5.400	5.400		3.240		x					
	Năm 2023		19,00	433.797	433.797		260.278							
	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo		1,00	31.299	31.299		18.779							x
2	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo		1,00	31.299	31.299		18.779							x
3	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Pú Bấu	1,00	21.835	21.835		13.101							x
4	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	21.835	21.835		13.101							x
5	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00	21.835	21.835		13.101							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghin đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, kết	Sử dụng khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Chiềng Cang	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
7	Máy tính để bàn	Trạm y tế Thị Trấn	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
8	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
9	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
10	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
11	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Chiềng Phung	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
12	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
13	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Mường Lầm	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
14	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
15	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
16	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Mường Cai	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
17	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Đưa Mòn	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
18	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Huổi Một	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
19	Máy tính để bàn	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	21.835	21.835	13.101	13.101							x
Năm 2024				23,00	967.608	420.239	547.369	846.938						
1	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Pủ Bâu	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x
2	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x
3	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Nậm Ty	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x
4	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x
5	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Mường Lầm	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x
6	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	1,00	32.503	32.503		32.503	28.440						x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	32.503		32.503	28.440							x
8	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Mường Sai	1,00	32.503		32.503	28.440							x
9	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	32.503		32.503	28.440							x
10	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Mường Hung	1,00	32.503		32.503	28.440							x
11	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	14.619		14.619	11.695							x
12	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	32.503		32.503	28.440							x
13	Máy Scan HP Scanjet Pro 2000 S2 (6FW06A)	Phòng HC-TH1	1,00	10.500	10.500		8.400		x					
14	Kê trạm Nà Nghịu (sửa lại tường cũ bị hỏng do thiên tai)	Trạm y tế xã Nà Nghịu	1,00	394.739	394.739		355.265							x
15	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Yên Hưng	1,00	14.619		14.619	11.695							x
16	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	14.619		14.619	11.695							x
17	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Bó Sinh	1,00	14.619		14.619	11.695							x
18	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Đứa Mòn	1,00	14.619		14.619	11.695							x
	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Nậm Mẩn	1,00	14.619		14.619	11.695							x
20	Bộ máy tính để bàn FPT Elead T510 (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Chiềng En	1,00	14.619		14.619	11.695							x
21	Máy tính để bàn HP Pro Tower 280 G9 PCI (gồm dây, màn hình máy tính 19.5" HP P204V - 5RD66AA, bàn phím, chuột)	Phòng Dân số - Truyền thông 1	1,00	15.000	15.000		12.000							x
22	Máy siêu âm chuẩn đoán (Dự án GSD)	Trạm y tế xã Chiềng Khoong	1,00	32.503		32.503	28.440							x
23	Tủ sấy (Dự án GSD)	Trạm y tế Thị Trấn	1,00	55.000		55.000	48.125							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng		315	6.560.630	5.133.696	1.426.935	1.907.023							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lò Thị Anh

Ngày 21 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)


Đặng Huy Cường

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã

Mã đơn vị: 1032320

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất	530.392	538.680	1.069.072												
1	Đất Trạm Y tế xã Yên Hưng (cũ) tại Bản Pải		538.680	538.680	x						Ghi giảm tách đất để điều chuyển					
2	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển công an tỉnh Sơn La tại Bản Pải, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	426.960		426.960	x						Chuyển cho Bộ công an quản lý					
3	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Mầm non Hoa Ban tại Bản Pải, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	91.000		91.000	x						Chuyển cho Trường Mầm non Hoa Ban xã Yên Hưng quản lý					
4	Đất trạm Y tế xã Yên Hưng cũ tách điều chuyển trường Tiểu học Yên Hưng tại Bản Pải, xã Yên Hưng, huyện Sông Mã	12.432		12.432	x						Chuyển cho Trường Tiểu học Yên Hưng quản lý					
II	Nhà	200.250														
1	Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai tại	42.075								x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					
2	Nhà Dân số - Truyền thông tại	20.000								x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Nhà làm việc (cũ) Yên Hưng tại Xã Yên Hưng	42.075			x						Chuyển cho Bộ công an quản lý					
4	Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu cũ tại	42.075			x						Chuyển cho Trường Tiểu học Nà Nghịu quản lý					
5	Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ tại	14.025			x						Chuyển cho Trường Tiểu học Nà Nghịu quản lý					
6	Nhà lưu bệnh nhân TYT MƯỜNG Cai tại	40.000								x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác	176.900		61.493												
1	Bể nước									x	Ghi giảm do tài sản đã bàn giao theo tổng thể nhà					
2	Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn	8.076		5.653						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC					
3	Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn	8.076		5.653						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC					
4	Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản	6.285		4.400						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC					
5	Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản	6.285		4.400						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC					
6	Bộ dụng cụ khám thai	8.923		6.246						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Tổng cộng		Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ			
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
7	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	5.400		3.240						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	5.400		3.240						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
9	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	5.400		3.240						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
10	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	5.400		3.240						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
11	Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	5.400		3.240						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
12	Máy In HP Laserjet M203d	6.974		2.790						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
13	Máy In HP Laserjet M203d	6.974		2.790						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
14	Máy In HP Laserjet M203d	6.974		2.790						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
	Máy In HP Laserjet M203d (Kế toán)	6.974		2.790						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
16	Máy In HP Laserjet M203d (Lương Văn Loãi)	6.974		2.790						x	Ghi giảm tài sản thành CCDC						
17	Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn	16.150								x	hi giảm do lỗi nhập liệu 2 lần						
18	Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chủ, chuyên Lò Thị Hào sử dụng)	16.500								x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế						

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
19	Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyển Lương Văn Loãi sử dụng)	15.000								x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					
20	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Bó Sinh				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
21	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Chiềng Cang				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
22	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Chiềng En				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
23	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Chiềng Khoong				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
24	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Chiềng Phung				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
25	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Chiềng Sơ				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
26	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Đứa Mòn				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
27	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Huổi Một				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
28	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Mường Cai				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
29	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Mường Hung				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
30	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Mường Sai				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
31	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Nà Nghịu				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
32	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Nậm Mẩn				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
33	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Nậm Ty				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
34	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Pú Bấu				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
35	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Thị Trấn				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Ngìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Ngìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
36	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Thị Trấn				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
	Máy vi tính (Màn, cây) Viettel cấp không giá TYT Yên Hưng				x						Chuyển trả về Viettel quản lý					
38	Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)	17.250								x	Ghi giảm do lỗi nhập liệu 2 lần					
39	Máy vi tính (Người sử dụng: Tông Văn Chuyên - CT PCD)									x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					
40	Máy vi tính FPT ELEAD (Chi cục dân số cấp không ghi giá)									x	Ghi giảm theo hồ sơ bàn giao thực tế					
41	Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496	12.485		4.994						x	Ghi giảm do nhập nhầm số lượng mua sắm thực tế					
42	Nhà bếp									x	Ghi giảm do tài sản đã bàn giao theo tổng thể nhà					
43	Nhà xe									x	Ghi giảm do tài sản đã bàn giao theo tổng thể nhà					
	Tổng cộng	907.542	538.680	1.130.565												

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lò Thị Anh

Ngày 31 tháng 11 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Huy Cường

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã
Mã đơn vị: 1032320
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 10a-CK/TSC

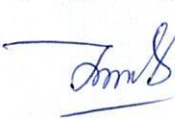
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trung tâm Y tế huyện Sông Mã - Mã QHNS: 1032320	3,00		420.239	20,00		547.369			
	1 - Đất khuôn viên									
	2 - Nhà									
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	3,00		420.239	20,00		547.369			
	Tổng cộng	3,00		420.239	20,00		547.369			

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ tên)



Lò Thị Anh

Huyện Sông Mã, ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Đặng Huy Cường

Bộ, tỉnh: Tỉnh Sơn La
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Sông Mã
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sông Mã
Mã đơn vị: 1032320
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 10b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2024

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trung tâm Y tế huyện Sông Mã - Mã QHNS: 1032320	390,00	55.455,50							
	1 - Đất khuôn viên	30,00	44.216,90		42.980,20					1.236,70
	2 - Nhà	45,00	11.238,60		11.238,60					
	3 - Xe ô tô									
	4 - Tài sản cố định khác	315,00		3,00	312,00					
	Tổng cộng	390,00	55.455,50							

Huyện Sông Mã, ngày 31. tháng 12. năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Đặng Huy Cường

